970/BC-UBND 04/12/2023 09:32:32

HUYỆN SA THẦY

Mẫu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	TH 30 tháng 11 năm 2023	UTH năm 2023	So sánh TH 11 tháng với	So sánh UTH năm với	
							Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	4	4	6=4/2	6=4/2	7=4/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**233.290**	**115.378**	**254.108**	**280.757**	**220,2%**	**243,3%**	**120,3%**
I	**Thu cân đối NSNN**	**119.695**	**115.378**	**107.159**	**133.808**	**92,9%**	**116,0%**	**111,8%**
1	Thu nội địa	119.695	115.378	107.159	133.808	92,9%	116,0%	111,8%
2	Thu viện trợ	0	0	0	0			
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**113.595**		**146.949**	**146.949**			**129,4%**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**400.638**	**507.314**	**389.531**	**583.359**	**76,8%**	**115,0%**	**145,6%**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**386.710**	**430.291**	**329.149**	**472.770**	**76,5%**	**109,9%**	**122,3%**
1	Chi đầu tư phát triển	50.377	57.832	21.067	71.112	36,4%	123,0%	141,2%
2	Chi thường xuyên	336.334	361.387	308.082	393.858	85,2%	109,0%	117,1%
3	Dự phòng ngân sách	0	7.800		7.800	0,0%	100,0%	
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		3.272			0,0%	0,0%	
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu nguồn NS Trung ương**	**13.928**	**77.023**	**60.382**	**110.589**	**78,4%**	**143,6%**	**794,0%**
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	13.928	77.023	60.382	110.589	78,4%	143,6%	794,0%
-	Vốn đầu tư	10.536	40.695	48.794	71.881	119,9%		
-	Vốn sự nghiệp	3.391	36.328	11.588	38.709	31,9%		
2	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							

HUYỆN SA THẦY **Mẫu số 94/CK-NSNN**

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023		TH 30 tháng 11 năm 2023	UTH năm 2023	So sánh TH 11 tháng với		So sánh UTH năm với		
							Dự toán		Dự toán		Cùng kỳ năm trước
			Tỉnh giao	Huyện giao			Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao	
A	B	2	3	4	6	7	10	11	13	14	15
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**150.505**	**112.630**	**143.130**	**136.019**	**170.077**	**120,8%**	**95,0%**	**151,0%**	**118,8%**	**113,0%**
*	**Thu loại trừ tiền đất**	**133.755**	**92.630**	**98.130**	**98.901**	**125.077**	**106,8%**	**100,8%**	**135,0%**	**127,5%**	**93,5%**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**150.505**	**112.630**	**143.130**	**136.019**	**170.077**	**120,8%**	**95,0%**	**151,0%**	**118,8%**	**113,0%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	13.590	11.720	11.720	11.316	15.539	96,6%	96,6%	132,6%	132,6%	114,3%
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-									
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoàiquốc doanh	99.443	67.000	72.500	70.204	91.867	104,8%	96,8%	137,1%	126,7%	92,4%
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.415	5.200	5.200	5.155	5.198	99,1%	99,1%	100,0%	100,0%	55,2%
5	Thuế bảo vệ môi trường										
6	Lệ phí trước bạ	7.874	4.000	4.000	4.417	4.590	110,4%	110,4%	114,8%	114,8%	58,3%
7	Thu phí, lệ phí	1.181	1.350	1.350	1.265	1.273	93,7%	93,7%	94,3%	94,3%	107,8%
8	Các khoản thu về nhà, đất	17.324	21.580	46.580	39.687	47.569	183,9%	85,2%	220,4%	102,1%	274,6%
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	36	30	30	46	46	153,5%	153,5%	153,5%	153,5%	127,6%
	Tiền sử dụng đất	16.750	20.000	45.000	37.119	45.000	185,6%	82,5%	225,0%	100,0%	268,7%
	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	537	1.550	1.550	2.523	2.523	162,8%	162,8%	162,8%	162,8%	469,5%
	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước										
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	159	330	330	791	791	239,8%	239,8%	239,8%	239,8%	498,3%
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết										
11	Thu khác ngân sách	1.520	1.450	1.450	3.184	3.250	219,6%	219,6%	224,1%	224,1%	213,9%
II	**Thu viện trợ**										
B	**THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**119.695**	**88.703**	**115.378**	**107.159**	**133.808**	**120,8%**	**92,9%**	**150,8%**	**116,0%**	**111,8%**
1	Từ các khoản thu phân chia	25.275,4	26.015	48.015,0	41.766,8	49.412,3	160,5%	87,0%	189,9%	102,9%	195,5%
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	94.419,7	62.688	67.363,0	65.392,0	84.395,8	104,3%	97,1%	134,6%	125,3%	89,4%

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023		TH 30 tháng 11 năm 2023	UTH năm 2023	So sánh TH 11 tháng với		So sánh UTH năm với		
			Tỉnh giao	Huyện giao			Dự toán		Dự toán		Cùng kỳ năm trước
							Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao	

HUYỆN SA THẦY

Mẫu số 94/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Thực hiện năm 2022	Dự toán 2023				TH 30 tháng 11 năm 2023	UTH năm 2023	So sánh TH 11 tháng với		So sánh UTH năm với		
			UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao					Dự toán huyện giao	Nhiệm vụ chi	Dự toán huyện giao	Nhiệm vụ chi	Cùng kỳ năm trước
				Nhiệm vụ chi	Trong đó								
					Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	10	11
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**400.638**	**480.639**	**669.544**	**507.314**	**148.105**	**389.531**	**583.359**	**76,8%**	**58,2%**	**115,0%**	**87,1%**	**145,6%**
A	**Chi Cân đối và mục tiêu ngân sách ĐP**	**386.710**	**403.616**	**539.514**	**430.291**	**99.350**	**329.149**	**472.770**	**76,5%**	**61,0%**	**109,9%**	**87,6%**	**122,3%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**50.377**	**35.832**	**71.112**	**57.832**	**8.437**	**21.067**	**71.112**	**36,4%**	**29,6%**	**123,0%**	**100,0%**	**141,2%**
*	**Phân theo nguồn vốn**	**50.377**	**35.832**	**71.112**	**57.832**	**8.437**	**21.067**	**71.112**	**36,4%**	**29,6%**	**123,0%**	**100,0%**	**141,2%**
-	Chi XDTT nguồn cân đối ngân sách	22.245	7.832	15.078	7.832	5.403	6.073	15.078	77,5%	40,3%	192,5%	100,0%	67,8%
-	Chi nguồn thu sử dụng đất	20.161	17.600	41.564	39.600	1.964	6.575	41.564	16,6%	15,8%	105,0%	100,0%	206,2%
-	Chi nguồn NS tỉnh bổ sung mục tiêu	7.970	10.400	14.470	10.400	1.070	8.419	14.470	81,0%	58,2%	139,1%	100,0%	181,6%
1	Chi cho các dự án	50.377	35.832	71.112	57.832	8.437	21.067	71.112	36,4%	29,6%	123,0%	100,0%	141,2%
2	Chi đầu tư phát triển khác	-					-	-					
II	**Chi thường xuyên**	**336.334**	**359.984**	**393.858**	**364.659**	**8.631**	**308.082**	**393.858**	84,5%	78,2%	**108,0%**	**100,0%**	**117,1%**
1	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	196.150	214.737	237.131	214.737	5.555	191.239	237.131	89,1%	80,6%	110,4%	100,0%	120,9%
2	Chi khoa học công nghệ	150	200	200	200		7	200	3,6%	3,6%	100,0%	100,0%	133,4%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.068	941	941	941		1.118	1.009	118,8%	118,8%	107,3%	107,3%	94,5%
4	Chi SN văn hóa TT DL và TT	3.535	3.955	4.894	4.759	-	3.755	4.894	78,9%	76,7%	102,8%	100,0%	138,4%
-	Chi văn hoá thông tin	1.908,98	2.189	3.180	3.046		2.306	3.180	75,7%	72,5%	104,4%	100,0%	166,6%
-	Chi phát thanh truyền hình	989,03	1.208	1.156	1.156		957	1.156	82,8%	82,8%	100,0%	100,0%	116,9%
-	Chi thể dục thể thao	637,30	558	558	558		492	558	88,2%	88,2%	100,0%	100,0%	87,6%
7	Chi bảo vệ môi trường	6.042,88	6.399	6.699	6.699		5.291	6.699	79,0%	79,0%	100,0%	100,0%	110,9%
8	Chi hoạt động kinh tế	16.948	21.126	21.955	21.735	158	11.572	21.955	53,2%	52,7%	101,0%	100,0%	129,5%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	72.764	69.287	79.426	72.283	527	62.941	79.426	87,1%	79,2%	109,9%	100,0%	109,2%
10	Chi đảm bảo xã hội	24.175	27.132	29.380	26.800	2.391	19.486	29.312	72,7%	66,3%	109,4%	99,8%	121,2%
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	11.862	13.980	11.585	11.585		11.178	11.585	96,5%	96,5%	100,0%	100,0%	97,7%
	- Chi an ninh	2.697	5.822	3.899	3.899		2.726	3.899	69,9%	69,9%	100,0%	100,0%	144,6%
	- Chi quốc phòng	9.165	8.158	7.686	7.686		8.452	7.686	110,0%	110,0%	100,0%	100,0%	83,9%
12	Chi khác ngân sách	3.639	2.227	1.648	1.648		1.495	1.648	90,7%	90,7%	100,0%	100,0%	45,3%

STT	Nội dung chi	Thực hiện năm 2022	Dự toán 2023				TH 30 tháng 11 năm 2023	UTH năm 2023	So sánh TH 11 tháng với		So sánh UTH năm với		
			UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao					Dự toán huyện giao	Nhiệm vụ chi	Dự toán huyện giao	Nhiệm vụ chi	Cùng kỳ năm trước
				Nhiệm vụ chi	Trong đó								
					Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn							
13	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL			66.744	3.272	82.281,25			0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	
III	**Dự phòng**	**-**	**7.800**	**7.800**	**7.800**			**7.800**	**0,0%**	**0,0%**	**100,0%**	**100,0%**	
B	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên**	**13.928**	**77.023**	**130.030**	**77.023**	**48.755**	**60.382**	**110.589**	**78,4%**	**46,4%**	**143,6%**	**85,0%**	**794,0%**
1	Chi chương trình MTQG	13.928	77.023	130.030	77.023	48.755	60.382	110.589	78,4%	46,4%	143,6%	85,0%	794,0%
-	Vốn đầu tư	10.536	40.695	71.881	40.695	31.186	48.794	71.881	119,9%	67,9%	176,6%	100,0%	682,2%
-	Vốn sự nghiệp	3.391	36.328	58.150	36.328	17.570	11.588	38.709	31,9%	19,9%	106,6%	66,6%	1141,4%
2	Chi các chương trình, dự án quan trọng vốn đầu tư												
3	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên												